

Bản án số: 56/2026/HNGĐ - ST

Ngày: 22 - 4 - 2026

V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con chung

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 - NGHỆ AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoa

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Dương Thị Hoàn và bà Vương Thị Hồng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Ngọc Hiếu – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 2 - Nghệ An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 - Nghệ An tham gia phiên tòa: bà Nguyễn Thị Giang - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 4 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 2 - Nghệ An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 171/2025/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 12 năm 2025 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 36/2026/QĐXX - ST ngày 23 tháng 3 năm 2026 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị **Đặng Thị N**, sinh năm 1994. Số CCCD: 040194011523. Địa chỉ: **xóm B, xã T, tỉnh Nghệ An**. Nơi ở hiện nay: **O, O, Y**, tsukamoto, 6-7-8 Gransocie Tsukamoto 2-306. Vắng mặt. Có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của chị **N**: Chị **Kim Thị D**, sinh năm 1996; Địa chỉ: **Xã T, tỉnh Nghệ An**; Anh **Nguyễn Anh T**, sinh năm 2003; Địa chỉ: **Xóm A, phường Q, tỉnh Nghệ An**; Chị **Nông Thị N1**, sinh năm 1987; Địa chỉ: **K, phường T, tỉnh Nghệ An**; Anh **Phạm Văn T1**, sinh năm 2003; Địa chỉ: **Xã G, tỉnh Nghệ An**; Chị **Hoàng Thị L**, sinh năm 2003; Địa chỉ: **số E N, khối T, phường T, tỉnh Nghệ An**. Chị **D** có mặt; anh **T1**, chị **N1**, chị **L** vắng mặt.

- *Bị đơn:* Anh **Võ Văn H**, sinh năm 1989. Số CCCD: 040089026130. Địa chỉ: **xóm B, xã T, tỉnh Nghệ An**. Hiện đang lao động tại nước ngoài – không rõ địa chỉ. Vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông **Võ Văn T2**, sinh năm 1958 và bà **Nguyễn Thị L1**, sinh năm 1957. Địa chỉ: **xóm B, xã T, tỉnh Nghệ An**. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án - nguyên đơn chị **Đặng Thị N** trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Chị **Đặng Thị N** và anh **Võ Văn H** kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân **xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An** - nay là **xã T, tỉnh Nghệ An** vào ngày 08/11/2014 và được **Ủy ban nhân dân xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An** cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn. Sau khi đăng ký kết hôn, vợ chồng chung sống tại nhà của bố mẹ chồng tại **xóm B, xã N, tỉnh Nghệ An**. Năm 2019, cả chị và anh **H** đi xuất khẩu lao động ở Nhật Bản. Hai con chung

nhờ bố mẹ chồng là ông **Võ Văn T2**, bà **Nguyễn Thị L1** chăm sóc. Quá trình chung sống chị và anh **H** thường xuyên phát sinh mâu thuẫn do tính tình, quan điểm sống không hợp nhau. Hiện nay chị **N** không còn tình cảm với anh **Võ Văn H** nữa nên đề nghị Toà án giải quyết ly hôn với anh **Võ Văn H**.

Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, chị **Đặng Thị N** và anh **Võ Văn H** có 02 con chung là **Võ Thị Minh H1**, sinh ngày 03/12/2015 và **Võ Văn H2**, sinh ngày 16/10/2017. Khi ly hôn, chị **N** có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung. Trong thời gian chị đang làm việc tại Nhật Bản thì chị nhờ mẹ chồng chị là bà **Nguyễn Thị L1** chăm sóc cháu **Võ Văn H2** và nhờ mẹ đẻ chị là bà **Nguyễn Thị H3** chăm sóc cháu **Võ Thị Minh H1**. Các chi phí về tiền công chăm sóc cháu **Võ Thị Minh H1** thì giữa chị với mẹ đẻ chị tự thoả thuận với nhau, không đề nghị Toà án xem xét, giải quyết. Trường hợp mẹ chồng chị là bà **Nguyễn Thị L1** không đồng ý với việc chị nhờ chăm sóc cháu **Võ Văn H2** trong thời gian chị đi xuất khẩu lao động thì chị nhờ mẹ đẻ chị chăm sóc cả hai con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: không yêu cầu Toà án giải quyết.

*Đối với bị đơn là anh **Võ Văn H**:* Quá trình từ khi thụ lý vụ án cho đến nay, bị đơn là anh **Võ Văn H** vắng mặt. Chị **Đặng Thị N** không cung cấp được địa chỉ cụ thể hiện nay anh **H** cư trú, chị chỉ biết hiện nay anh **H** đang sinh sống tại Nhật Bản. Toà án đã hai lần gửi văn bản yêu cầu ông **Võ Văn T2** và bà **Nguyễn Thị L1** (là bố mẹ đẻ của anh **H**) cung cấp địa chỉ, tin tức của bị đơn cũng như yêu cầu thông báo với anh **H** để gửi lời khai về cho Toà án. Tuy nhiên, tại đơn trình bày ông **Võ Văn T2** cho biết thời gian ở nước ngoài, anh **H** thường xuyên liên lạc về với gia đình qua điện thoại còn địa chỉ cụ thể của anh **H** ở nước ngoài thì anh **H** không cung cấp nên ông không biết. Ông **T2** đã thông báo cho anh **H** biết về việc Toà án nhân dân khu vực 2- Nghệ An đang thụ lý, giải quyết vụ án hôn nhân gia đình sơ thẩm giữa chị **N** và anh **H**; anh **H** đồng ý ly hôn với chị **N**. Về việc giải quyết vụ án thì ông **T2** yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông **Võ Văn T2**, bà **Nguyễn Thị L1** trình bày:* Chị **Đặng Thị N** và anh **Võ Văn H** có 02 con chung là **Võ Thị Minh H1**, sinh ngày 03/12/2015 và **Võ Văn H2**, sinh ngày 16/10/2017. Từ khi sinh ra cho đến nay thì các cháu ở với ông bà, đặc biệt là từ khi chị **N**, anh **H** đi nước ngoài thì ông bà hoàn toàn trực tiếp chăm sóc các cháu. Mặc dù anh **H** cư trú bất hợp pháp ở nước ngoài nhưng anh **H** vẫn làm nghề đầu bếp và hàng tháng, hàng năm đều gửi tiền về nuôi cha mẹ và các con. Còn chị **N** mặc dù có địa chỉ cư trú hợp pháp ở Nhật Bản nhưng từ năm 2018 đến nay, chị **N** không có trách nhiệm nuôi con, chỉ được 3 lần về thăm con vào năm 2024 nhưng không hề có trách nhiệm về việc hỗ trợ tài chính để nuôi con và không có sự kết nối tình cảm với các con nên các cháu cũng không gắn bó với mẹ. Do vậy các ông bà đề nghị giao các cháu cho anh **H** trực tiếp nuôi dưỡng. Hiện tại do anh **H** đang đi làm ăn xa nên ông bà nhận trách nhiệm tạm nuôi các cháu và không yêu cầu chị **N** cấp dưỡng nuôi con.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2- Nghệ An phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Thẩm phán, Thư ký; Hội đồng xét xử đã thực hiện hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Căn cứ Điều 56, Điều 82, 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình; đề nghị Hội đồng xét xử tuyên:

Về quan hệ hôn nhân: chị **Đặng Thị N** được ly hôn với anh **Võ Văn H**.

Về con chung: Giao các con chung là **Võ Thị Minh H1**, sinh ngày 03/12/2015 và **Võ Văn H2**, sinh ngày 16/10/2017 cho anh **Võ Văn H** trực tiếp nuôi dưỡng. Tạm giao các cháu cho ông **Võ Văn T2**, bà **Nguyễn Thị L1** chăm sóc trong thời gian chị **N** và anh **H** đi lao động nước ngoài. Về vấn đề cấp dưỡng, chị **N** không yêu cầu nên không xem xét.

Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét do nguyên đơn không yêu cầu.

Về án phí: theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Đây là vụ án Hôn nhân và Gia đình có đương sự hiện đang ở nước ngoài. Bị đơn có địa chỉ trước khi xuất cảnh là **xóm B, xã T, tỉnh Nghệ An**. Do đó, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 2- Nghệ An theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35 và Điều 469 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025);

[2] Về thủ tục tố tụng: Anh **Võ Văn H** hiện đang ở nước ngoài, không có địa chỉ cụ thể, ông **Võ Văn T2** và bà **Nguyễn Thị L1** (là bố mẹ đẻ của anh **Võ Văn H**) đã thông báo cho con trai về việc thụ lý vụ án của Tòa án nhân dân khu vực 2- Nghệ An. Tòa án cũng đã niêm yết các văn bản tố tụng liên quan theo quy định pháp luật đồng thời yêu cầu ông **T2**, bà **L2** cung cấp địa chỉ cụ thể của anh **H** ở nước ngoài nhưng ông **T2**, bà **L2** không cung cấp được. Tính đến ngày mở phiên tòa xét xử lần thứ hai, Tòa án không nhận được bất cứ văn bản nào của anh **Võ Văn H** trình bày về yêu cầu khởi kiện ly hôn của chị **Đặng Thị N** nên được coi như trường hợp bị đơn cố tình giấu địa chỉ, từ chối khai báo, từ chối cung cấp những tài liệu cần thiết theo quy định tại khoản 1 điều 10 Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao và vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được theo quy định tại khoản 1 Điều 207 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nguyên đơn chị **Đặng Thị N** vắng mặt và có đơn xin xử vắng mặt, bị đơn anh **Võ Văn H** vắng mặt căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành phiên tòa vắng mặt các đương sự.

[3] Xét nội dung vụ án và các ý kiến, yêu cầu của đương sự:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị **Đặng Thị N** và anh **Võ Văn H** kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân **xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An** (nay là **xã T, tỉnh Nghệ An**) vào ngày 08/11/2014 và được Ủy ban nhân dân **xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An** cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn. Căn cứ vào Điều 9, Điều 10 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 thì hôn nhân của chị **Đặng Thị N** và anh **Võ Văn H** là hợp pháp.

Sau khi đăng ký kết hôn, vợ chồng chung sống tại **xóm B, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An**. Cho đến năm 2019, vợ chồng đều ra nước ngoài để làm ăn. Cuộc sống vợ chồng có nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do tính cách khác biệt. Chị **N**, anh **H** đã có thời gian dài không chung sống với nhau. Bố của anh **Võ Văn H** cũng thừa nhận nội dung chị **N** và anh **H** chung sống có nhiều mâu thuẫn, chị **N** thuê nhà ở riêng và cắt đứt liên lạc với anh **H** và gia đình bên nội, không chu cấp gì cho các con. Như vậy, đời sống hôn nhân của chị **N** và anh **H** đã lâm vào tình

trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, vì vậy cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị **N**, căn cứ vào Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình cho chị **Đặng Thị N** được ly hôn anh **Võ Văn H**.

[3.2] Về con chung: Căn cứ tài liệu có trong hồ sơ vụ án cũng như lời khai của ông **Võ Văn T2**, bà **Nguyễn Thị L1** - là bố mẹ đẻ của anh **Võ Văn H** thì xác định: Trong thời kỳ hôn nhân, chị **N** và anh **H** có 02 con chung là **Võ Thị Minh H1**, sinh ngày 03/12/2015 và **Võ Văn H2**, sinh ngày 16/10/2017. Các con chung hiện điều ở cùng với ông **T2**, bà **L1**.

Khi ly hôn, chị **Đặng Thị N** có nguyện vọng tiếp tục được trực tiếp nuôi dưỡng cả 2 con chung và đề nghị Toà án tạm giao cho mẹ chị **N** nuôi dưỡng cháu **Minh H1**, tạm giao cho mẹ anh **H** là bà **Nguyễn Thị L1** nuôi cháu **H2**.

Hội đồng xét xử thấy rằng, cháu **Võ Thị Minh H1** và cháu **Võ Minh H4** ở cùng ông **Võ Văn T2**, bà **Nguyễn Thị L1** từ khi mới sinh ra cho đến nay, từ năm 2018, ông **T2** và bà **L1** là người trực tiếp nuôi dưỡng hai cháu. Cả anh **Võ Văn H** và chị **Võ Thị N2** đều đi làm ăn xa nhưng anh **H** vẫn còn thường xuyên liên lạc và gửi chi phí nuôi con cho ông **T2**, bà **L1**. Đến tại thời điểm xét xử, chị **N2** chưa có tài liệu chứng minh về việc có kết nối và có trách nhiệm nuôi con trong thời gian chị **N2** đi làm ăn ở nước ngoài. Đồng thời, cháu **Võ Thị Minh H1** và cháu **Võ Minh H4** đều có nguyện vọng được ở cùng anh **Võ Văn H** và tiếp tục ở cùng với ông bà nội. Do đó, căn cứ vào các Điều 58, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình cần giao cho anh **Võ Văn H** được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Tạm giao các cháu **Võ Thị Minh H1** và **Võ Minh H4** cho ông **Võ Văn T2**, bà **Nguyễn Thị L1** chăm sóc trong thời gian anh **Võ Văn H** đi lao động ở nước ngoài, chưa về Việt Nam.

Về cấp dưỡng nuôi con: Các đương sự đều không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3.3] Về tài sản chung, nợ chung: Chị **Đặng Thị N** không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí sơ thẩm: Nguyên đơn chị **Đặng Thị N** phải chịu án phí Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Điều 56, 58, 82, 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình;
- Khoản 1 Điều 28, Điều 35; khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228; Điều 271, Điều 273, Điều 469, Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Bộ luật Tố tụng dân sự sửa đổi năm 2025;
- Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị **Đặng Thị N** được ly hôn anh **Võ Văn H**.
2. Về con chung: Giao con chung là **Võ Thị Minh H1**, sinh ngày 03/12/2015 và **Võ Văn H2**, sinh ngày 16/10/2017 cho chị **Đặng Thị N** được quyền chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các cháu trưởng thành đủ 18 tuổi.

Tạm giao cho ông **Võ Văn T2**, bà **Nguyễn Thị L1** quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng cháu **Võ Thị Minh H1**, sinh ngày 03/12/2015 và **Võ Văn H2**, sinh ngày 16/10/2017 trong thời gian anh **Võ Văn H** đi làm ăn xa, chưa về Việt Nam.

Chị **Đặng Thị N** có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì lợi ích mọi mặt của con, khi có lý do chính đáng hoặc có căn cứ theo quy định của pháp luật, theo yêu cầu của một hoặc các bên thì Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Về cấp dưỡng nuôi con: Không ai yêu cầu nên không giải quyết.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu giải quyết.

4. Về án phí: Chị **Đặng Thị N** phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0003328 ngày 02/12/2025 của Phòng thi hành án dân sự khu vực 2-Nghệ An.

5. Chị **Đặng Thị N** có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày. Anh **Võ Văn H** có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày Bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày Bản án được niêm yết.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND khu vực 2-Nghệ An;
- UBND xã Trung Lộc;
- Phòng THADS khu vực 2;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Hoa